

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

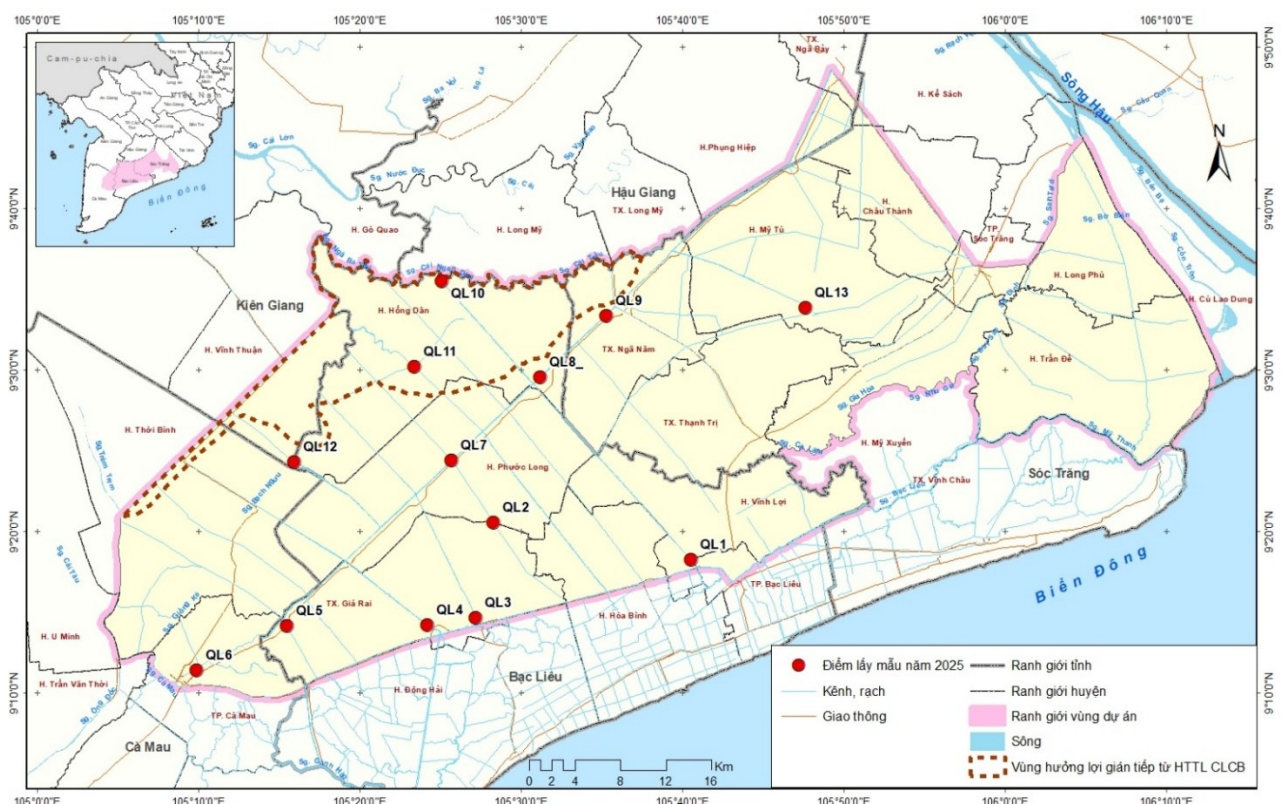
## BẢN TIN TUẦN KỲ 13

“Đợt đo ngày 12/05/2025 , dự báo từ 19/05/2025 đến 26/05/2025”

### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 12/05/2025

#### 1.1.Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế độ chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

### 1.2.Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

| TT | Vị trí thu mẫu<br>(Kí hiệu)                           | pH        | Mặn  | TSS   | DO                  | BOD <sub>5</sub> | COD  | TP   | TN   | Coliform      | WQI | Khuyến cáo                                                                                                                                                                                                              |
|----|-------------------------------------------------------|-----------|------|-------|---------------------|------------------|------|------|------|---------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                       |           | ‰    | mg/l  | mgO <sub>2</sub> /l |                  |      | mg/l |      | MPN/<br>100ml |     |                                                                                                                                                                                                                         |
|    | QCVN08:2023<br>-BTNMT<br>(Bảng 2, mức B) (*)          | 6-<br>8,5 |      | ≤100  | ≥5                  | ≤6               | ≤15  | ≤0,3 | ≤1,5 | ≤5000         |     |                                                                                                                                                                                                                         |
| 1  | Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1) | 7,36      | 1,3  | 55,62 | 2,52                | 24,5             | 45,2 | 0,51 | 7,11 | 35000         | 22  | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây ô nhiễm nặng, oxy hoà tan thấp, các chỉ số về ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vượt mức B nhiều lần. Cần có biện pháp cảnh báo, xử lý nguồn nước trước khi đưa vào phục vụ SXNN. |
| 2  | Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)   | 7,09      | 0,7  | 85,20 | 5,02                | 16,2             | 30,4 | 0,23 | 5,24 | 5900          | 59  | Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, cần có các biện pháp xử lý chất ô nhiễm hữu cơ, vô cơ, dinh dưỡng trước khi cấp nước cho SXNN.                                                                       |
| 3  | Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3) | 7,16      | 24,4 | 62,24 | 4,54                | 9,5              | 19,2 | 0,16 | 1,42 | 3400          | 74  | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cần lưu ý                                                                                                      |

|   |                                                          |      |      |       |             |             |             |             |             |             |    |                                                                                                                                                                                         |
|---|----------------------------------------------------------|------|------|-------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                          |      |      |       |             |             |             |             |             |             |    | xử lý ô nhiễm hữu cơ và tăng nồng độ Oxy trong nước.                                                                                                                                    |
| 4 | Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4)              | 7,07 | 24,9 | 60,41 | <b>4,21</b> | <b>11,5</b> | <b>22,2</b> | 0,12        | <b>2,62</b> | 2300        | 72 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể cấp nước phục vụ NTTS tuy nhiên cần lưu ý nồng độ oxy hoà tan thấp và ô nhiễm dinh dưỡng cao, có thể ảnh hưởng đến đối tượng nuôi. |
| 5 | Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)                           | 7,02 | 24,7 | 40,50 | 5,41        | <b>10,5</b> | <b>22,1</b> | 0,17        | <b>2,45</b> | 2500        | 77 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản với biện pháp xử lý ô nhiễm thích hợp.                                                           |
| 6 | Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6) | 7,07 | 25   | 48,24 | <b>4,21</b> | <b>15,2</b> | <b>28,2</b> | <b>0,52</b> | <b>4,24</b> | <b>6400</b> | 57 | Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, cần tăng nồng độ Oxy hoà tan và xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh trong nước để đảm bảo sự phát triển cho con nuôi.        |
| 7 | Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)               | 7    | 21,7 | 60,40 | <b>4,95</b> | <b>9,1</b>  | <b>16,2</b> | 0,13        | 0,95        | 1400        | 79 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể cấp nước cho SXNN sau khi áp dụng các biện pháp xử lý thích hợp.                                                                          |

|    |                                                                  |      |            |               |             |             |             |      |             |      |           |                                                                                                                                                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------|------|------------|---------------|-------------|-------------|-------------|------|-------------|------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL8)       | 7,41 | <b>8,4</b> | 70,52         | 5,12        | <b>10,8</b> | <b>20,1</b> | 0,09 | <b>2,12</b> | 2200 | <b>78</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây có chất lượng tốt. Tuy nhiên cần lưu ý độ mặn cao vượt ngưỡng chịu mặn cây lúa.                                                                                               |
| 9  | Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9) | 7,39 | 0,6        | 34,62         | <b>4,85</b> | <b>9,6</b>  | <b>18,4</b> | 0,25 | 1,24        | 1900 | <b>77</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể dùng cấp nước tưới tiêu cây trồng sau khi có biện pháp xử lý ô nhiễm hữu cơ phù hợp.                                                                              |
| 10 | Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10)                      | 6,86 | 10,5       | 91,42         | 5,74        | <b>14,0</b> | <b>25,4</b> | 0,17 | <b>3,12</b> | 2700 | <b>77</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, lưu ý xử lý ô nhiễm hữu cơ, vi sinh trước khi đưa vào ao nuôi tôm.                                                                                                       |
| 11 | Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)                            | 7,14 | 16,7       | <b>152,40</b> | <b>3,56</b> | <b>10,5</b> | <b>20,1</b> | 0,13 | 1,42        | 3900 | <b>68</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số ô nhiễm hữu cơ, chất rắn lơ lửng cao và độ oxy hoà tan thấp. |
| 12 | Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)         | 6,84 | 24,6       | 51,10         | 5,07        | <b>10,2</b> | <b>19,4</b> | 0,25 | 0,97        | 3100 | <b>76</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể dùng cho nuôi trồng thủy sản.                                                                                                                                     |
| 13 | Trong cống Mỹ Phước trên kênh                                    | 7,62 | 0,2        | 72,54         | 5,26        | <b>8,6</b>  | <b>16,4</b> | 0,23 | 0,78        | 3600 | <b>77</b> | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể dùng cho việc                                                                                                                                                     |

[illegible]

**Ghi chú:** Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

*Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng*

| <b>Giá trị WQI</b> | <b>Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)</b>                    |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 91 - 100           | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt                                          |
| 76 - 90            | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp            |
| 51 - 75            | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác               |
| 26 - 50            | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác                    |
| 10 - 25            | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10               | Ô nhiễm rất nặng                                                         |

## 2. Dự báo chất lượng nước ngày 19/05÷26/05/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, TN từ ngày 19/05/2025 đến 26/05/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 19/05÷26/05/2025 dao động trong khoảng 0,11÷25,91‰, tương đối ổn định so với tuần trước. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn vẫn duy trì ở mức thấp, chủ yếu dưới 2‰, đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên cần lưu ý độ mặn vượt ngưỡng chịu mặn của lúa (>2‰) tại vị trí QL8. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, tại hầu hết các vị trí.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 19/05÷26/05/2025

| Kí hiệu  | Tiểu vùng  | Dự Báo |         |       |       |       |       |       |       | %o    |       |
|----------|------------|--------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|          |            | 19/05  | 20/05   | 21/05 | 22/05 | 23/05 | 24/05 | 25/05 | 26/05 | Min   | Max   |
| QL1      | Ngọt hóa   | 1,52   | 1,51    | 1,47  | 1,45  | 1,45  | 1,45  | 1,46  | 1,47  | 1,45  | 1,52  |
| QL2      |            | 0,39   | 0,58    | 0,40  | 0,51  | 0,63  | 0,54  | 0,46  | 0,39  | 0,39  | 0,63  |
| QL8      |            | 4,48   | 3,92    | 4,17  | 4,72  | 5,30  | 5,80  | 6,28  | 6,71  | 3,92  | 6,71  |
| QL9      |            | 0,11   | 0,22    | 0,18  | 0,17  | 0,22  | 0,21  | 0,19  | 0,14  | 0,11  | 0,22  |
| QL13     |            | 0,11   | 0,19    | 0,28  | 0,24  | 0,22  | 0,15  | 0,24  | 0,14  | 0,11  | 0,28  |
| QL3      | Chuyển đổi | 25,82  | 25,91   | 25,85 | 25,58 | 25,07 | 23,97 | 22,79 | 22,22 | 22,22 | 25,91 |
| QL4      |            | 20,64  | 21,27   | 22,12 | 20,85 | 20,17 | 23,15 | 24,06 | 24,41 | 20,17 | 24,41 |
| QL5      |            | 21,17  | 22,15   | 23,39 | 24,39 | 24,69 | 24,20 | 23,36 | 22,73 | 21,17 | 24,69 |
| QL6      |            | 23,83  | 22,89   | 22,22 | 21,83 | 21,71 | 21,70 | 22,38 | 23,48 | 21,70 | 23,83 |
| QL7      |            | 20,23  | 20,36   | 21,21 | 22,62 | 23,90 | 24,61 | 24,67 | 24,42 | 20,23 | 24,67 |
| QL10     |            | 7,33   | 6,83    | 7,75  | 7,86  | 7,70  | 7,89  | 8,45  | 8,80  | 6,83  | 8,80  |
| QL11     |            | 13,72  | 13,45   | 13,13 | 12,90 | 12,64 | 12,11 | 12,19 | 12,71 | 12,11 | 13,72 |
| QL12     |            | 23,67  | 23,01   | 22,74 | 22,68 | 22,82 | 22,91 | 23,00 | 23,08 | 22,68 | 23,67 |
| Ranh mặn |            | <1 %o  | 1%o-4%o |       | >4%o  |       |       |       |       |       |       |

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 2,55÷5,93 mg/l có xu hướng giảm so với tuần trước. Nồng độ DO tại một số vị trí như QL1 và QL11 không đạt mức B trong cả tuần. Cần tiếp tục theo dõi để đảm bảo không có xu hướng giảm DO trong tương lai, đặc biệt tại vị trí như QL1, nơi giá trị DO thấp nhất có thể dưới mức 3 mg/L.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 19/05÷26/05/2025

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo |       |       |       |       |       |       |       | mg/l |      |
|---------|-----------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
|         |           | 19/05  | 20/05 | 21/05 | 22/05 | 23/05 | 24/05 | 25/05 | 26/05 | Min  | Max  |
| QL1     | Ngọt hóa  | 3,77   | 3,47  | 3,23  | 3,07  | 2,78  | 2,55  | 3,41  | 3,39  | 2,55 | 3,77 |
| QL2     |           | 4,90   | 4,91  | 4,93  | 4,97  | 5,01  | 5,07  | 5,12  | 5,18  | 4,90 | 5,18 |
| QL8     |           | 5,06   | 5,15  | 5,21  | 5,24  | 5,25  | 5,27  | 5,31  | 5,34  | 5,06 | 5,34 |
| QL9     |           | 5,06   | 5,11  | 5,12  | 5,10  | 5,02  | 4,93  | 4,90  | 4,93  | 4,90 | 5,12 |
| QL13    |           | 5,86   | 5,88  | 5,87  | 5,83  | 5,82  | 5,79  | 5,78  | 5,77  | 5,77 | 5,88 |

|                         |            |                       |      |      |                       |      |      |                          |      |      |      |
|-------------------------|------------|-----------------------|------|------|-----------------------|------|------|--------------------------|------|------|------|
| QL3                     | Chuyển đổi | 5,08                  | 5,11 | 5,15 | 5,15                  | 5,09 | 4,97 | 4,86                     | 5,53 | 4,86 | 5,53 |
| QL4                     |            | 4,80                  | 4,78 | 4,83 | 4,90                  | 5,00 | 5,11 | 5,19                     | 5,20 | 4,78 | 5,20 |
| QL5                     |            | 5,80                  | 5,77 | 5,72 | 5,67                  | 5,70 | 5,82 | 5,92                     | 5,93 | 5,67 | 5,93 |
| QL6                     |            | 5,39                  | 5,45 | 5,50 | 5,52                  | 5,51 | 5,49 | 5,45                     | 5,41 | 5,39 | 5,52 |
| QL7                     |            | 5,01                  | 4,87 | 4,82 | 4,87                  | 4,96 | 5,01 | 5,03                     | 5,10 | 4,82 | 5,10 |
| QL10                    |            | 5,53                  | 5,53 | 5,53 | 5,53                  | 5,52 | 5,51 | 5,49                     | 5,48 | 5,48 | 5,53 |
| QL11                    |            | 4,31                  | 4,26 | 4,17 | 4,30                  | 4,19 | 4,03 | 4,64                     | 4,52 | 4,03 | 4,64 |
| QL12                    |            | 5,32                  | 5,31 | 5,30 | 5,30                  | 5,29 | 5,28 | 5,29                     | 5,30 | 5,28 | 5,32 |
| QCVN08:2023<br>(Bảng 2) |            | Đạt mức A: $\geq 6,0$ |      |      | Đạt mức B: $\geq 5,0$ |      |      | Không đạt mức B: $< 5,0$ |      |      |      |

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Hàm lượng BOD<sub>5</sub> trong tuần dao động từ 8,01 mg/l – 19,08 mg/l, giảm đáng kể so với tuần trước, dù vẫn vượt mức B của QCVN08 nhiều lần tại một số vị trí. Đặc biệt tại điểm QL1, QL6 có hàm lượng BOD<sub>5</sub> cao nhất dự báo vượt mức B từ 2,5-3 lần. Cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 19/05÷26/05/2025

| Kí hiệu                 | Tiểu vùng  | Dự Báo         |       |       |                |       |       |                      |       |       | mg/l  |  |
|-------------------------|------------|----------------|-------|-------|----------------|-------|-------|----------------------|-------|-------|-------|--|
|                         |            | 19/05          | 20/05 | 21/05 | 22/05          | 23/05 | 24/05 | 25/05                | 26/05 | Min   | Max   |  |
| QL1                     | Ngọt hóa   | 17,58          | 17,51 | 17,38 | 17,81          | 18,09 | 17,64 | 16,97                | 16,68 | 16,68 | 18,09 |  |
| QL2                     |            | 18,01          | 17,81 | 17,09 | 16,35          | 16,00 | 16,04 | 16,41                | 16,79 | 16,00 | 18,01 |  |
| QL8                     |            | 14,80          | 15,07 | 15,24 | 13,21          | 13,09 | 12,93 | 12,78                | 12,73 | 12,73 | 15,24 |  |
| QL9                     |            | 9,01           | 9,06  | 9,11  | 9,16           | 9,20  | 9,25  | 9,28                 | 9,30  | 9,01  | 9,30  |  |
| QL13                    |            | 8,01           | 8,06  | 8,10  | 8,13           | 8,17  | 8,20  | 8,24                 | 8,27  | 8,01  | 8,27  |  |
| QL3                     | Chuyển đổi | 10,45          | 10,33 | 10,25 | 10,23          | 10,23 | 10,25 | 10,34                | 10,48 | 10,23 | 10,48 |  |
| QL4                     |            | 9,40           | 9,44  | 9,43  | 9,25           | 9,16  | 9,04  | 8,88                 | 8,76  | 8,76  | 9,44  |  |
| QL5                     |            | 10,70          | 10,76 | 10,74 | 10,68          | 10,70 | 10,79 | 10,81                | 10,71 | 10,68 | 10,81 |  |
| QL6                     |            | 18,77          | 19,08 | 19,04 | 14,62          | 14,76 | 14,84 | 14,80                | 14,57 | 14,57 | 19,08 |  |
| QL7                     |            | 9,63           | 9,57  | 9,54  | 9,57           | 9,64  | 9,79  | 9,98                 | 10,13 | 9,54  | 10,13 |  |
| QL10                    |            | 13,39          | 13,56 | 13,74 | 13,93          | 12,75 | 12,48 | 12,38                | 12,45 | 12,38 | 13,93 |  |
| QL11                    |            | 12,20          | 12,15 | 12,09 | 12,05          | 12,02 | 12,03 | 12,00                | 11,90 | 11,90 | 12,20 |  |
| QL12                    |            | 13,49          | 13,57 | 13,73 | 13,95          | 13,99 | 13,95 | 14,20                | 14,84 | 13,49 | 14,84 |  |
| QCVN08:2023<br>(Bảng 2) |            | Đạt mức A: ≤ 4 |       |       | Đạt mức B: ≤ 6 |       |       | Không đạt mức B: > 6 |       |       |       |  |

### 2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dự báo dao động từ 0,84 - 8,75 mg/l, giảm nhiều so với tuần trước. Tuy nhiên hầu hết các vị trí trong vùng dự án có giá trị TN vượt ngưỡng mức B tất cả các ngày trong tuần. Cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Đặc biệt, tại vị trí QL1 và QL2 có giá trị TN vượt ngưỡng mức B cao nhất khoảng 5 lần. Tại tiểu vùng chuyển đổi các vị trí QL5, QL6 và QL10 cũng có giá trị TN dự báo vượt ngưỡng nhiều lần. Do đó, cần có các giải pháp kiểm soát chất lượng nước trước khi đưa vào ao nuôi tôm cá.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 19/05÷26/05/2025

| Kí hiệu                 | Tiểu vùng  | Dự Báo           |       |       |                  |       |       |                        |       | mg/l |      |
|-------------------------|------------|------------------|-------|-------|------------------|-------|-------|------------------------|-------|------|------|
|                         |            | 19/05            | 20/05 | 21/05 | 22/05            | 23/05 | 24/05 | 25/05                  | 26/05 | Min  | Max  |
| QL1                     | Ngọt hóa   | 5,36             | 5,73  | 6,05  | 6,63             | 8,11  | 8,75  | 7,18                   | 5,65  | 5,36 | 8,75 |
| QL2                     |            | 4,85             | 4,65  | 5,23  | 5,75             | 6,46  | 7,44  | 8,51                   | 7,76  | 4,65 | 8,51 |
| QL8                     |            | 3,10             | 3,26  | 3,41  | 3,53             | 3,62  | 3,69  | 3,72                   | 3,73  | 3,10 | 3,73 |
| QL9                     |            | 2,48             | 2,39  | 2,33  | 2,27             | 2,21  | 2,15  | 2,10                   | 2,05  | 2,05 | 2,48 |
| QL13                    |            | 1,36             | 1,27  | 1,18  | 1,10             | 1,07  | 1,09  | 1,14                   | 1,18  | 1,07 | 1,36 |
| QL3                     | Chuyển đổi | 1,16             | 1,21  | 1,12  | 1,01             | 0,97  | 0,89  | 0,84                   | 0,86  | 0,84 | 1,21 |
| QL4                     |            | 1,64             | 1,66  | 1,68  | 1,71             | 1,74  | 1,77  | 1,80                   | 1,82  | 1,64 | 1,82 |
| QL5                     |            | 3,64             | 3,75  | 3,81  | 3,87             | 3,89  | 3,90  | 3,91                   | 3,91  | 3,64 | 3,91 |
| QL6                     |            | 3,40             | 3,34  | 3,28  | 3,20             | 3,11  | 3,01  | 2,91                   | 2,81  | 2,81 | 3,40 |
| QL7                     |            | 2,19             | 1,91  | 1,91  | 2,00             | 2,06  | 2,01  | 1,89                   | 1,79  | 1,79 | 2,19 |
| QL10                    |            | 3,84             | 3,86  | 3,80  | 3,66             | 3,51  | 3,51  | 3,62                   | 3,61  | 3,51 | 3,86 |
| QL11                    |            | 1,31             | 1,19  | 1,23  | 1,45             | 1,43  | 1,41  | 1,10                   | 1,14  | 1,10 | 1,45 |
| QL12                    |            | 1,02             | 1,34  | 1,38  | 1,28             | 1,32  | 1,39  | 1,38                   | 1,37  | 1,02 | 1,39 |
| QCVN08:2023<br>(Bảng 2) |            | Đạt mức A: ≤ 0,6 |       |       | Đạt mức B: ≤ 1,5 |       |       | Không đạt mức B: > 1,5 |       |      |      |

**Khuyến cáo:** Trong thời gian từ 19/05÷26/05, độ mặn có xu hướng ổn định, tuy nhiên cần chú ý vị trí QL8 có độ mặn cao vượt ngưỡng chịu mặn của cây lúa. DO trong vùng dự án có xu hướng giảm nhẹ so với tuần trước, chưa đảm bảo cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> giảm đáng kể so với tuần trước, nhưng vẫn vượt ngưỡng mức B QCVN08:2023. Cần chú ý ô nhiễm TN cao tại các vị trí trong tiểu vùng ngọt hóa.

#### Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tùng*